

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2021

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Công Vĩnh Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Ông Đinh Văn Tùng.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 166/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Chị L N T L, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh T.

*- Bị đơn:* Anh N C Th, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh T.

Chị L có đơn xin vắng mặt, anh Th vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 08/4/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L trình bày: Chị với anh Th chung sống vợ chồng năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng có nhiều xung đột, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt

được. Do mâu thuẫn trầm trọng, dẫn đến tình cảm gia đình không còn, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm, chị và anh Th đã ly thân từ tháng 4 năm 2020 đến nay nên chị khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Th.

Về con chung: Có 03 người con chung tên N T Ph, sinh ngày 26/01/2012; N T Ph, sinh ngày 16/7/2016 và N N L sinh ngày 28/02/2018. Ly hôn chị L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng ba cháu Ph, Ph và L, yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi ba cháu Ph, Ph và L mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị L có đơn xin vắng mặt. Anh Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị L và anh Th theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Th là hợp pháp. Chị L xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như trên, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu xin ly hôn với anh Th. Nhưng anh Th cũng không có ý kiến gì để phản đối yêu cầu xin ly hôn của chị L nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị L có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị L và anh Th có 03 người con chung tên N T Ph, sinh ngày 26/01/2012; N T Ph, sinh ngày 16/7/2016; N N L sinh ngày 28/02/2018.

Xét yêu cầu nuôi con của chị L, thấy rằng: Ba cháu Ph, Ph và L, do chị L nuôi dưỡng đã ổn định, cháu Phong có nguyện vọng sống với chị L khi cha mẹ ly hôn.

Mặt khác, theo xác nhận của Lãnh đạo ấp A, xã L, huyện C, tỉnh T thì chị L có đủ điều kiện nuôi dưỡng các cháu Ph, Ph và L. Hơn nữa, anh Th không phản đối yêu cầu nuôi con của chị L. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ba cháu Ph, Ph và L, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao ba cháu Ph, Ph và L cho chị L nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét chị L yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi ba cháu Ph, Ph và L mỗi tháng 5.000.000 đồng, thấy: Anh Th không trực tiếp nuôi dưỡng cháu ba cháu Ph, Ph và L nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng mà chị L yêu cầu 5.000.000 đồng/tháng/3 con chung, nhưng anh Th không phản đối nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị L.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định tài sản không có, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Th không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 51, 56, 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị L N T L ly hôn với anh N C Th.
2. Về con chung: Giao ba cháu N T Ph, sinh ngày 26/01/2012; N T Ph, sinh ngày 16/7/2016 và N N L sinh ngày 28/02/2018 cho chị L N T L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.
3. Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.
4. Buộc anh N C Th phải cấp dưỡng nuôi ba cháu N T Ph, sinh ngày 26/01/2012; N T Ph, sinh ngày 16/7/2016 và N N L sinh ngày 28/02/2018, mỗi tháng 5.000.000 đồng/3 cháu, đến khi ba cháu Ph, Ph và L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Th chậm thi hành tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Án phí: Chị L N T L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000146 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị L đã thi hành xong án phí.

Anh N C Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Chị L, anh Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Công Vĩnh Đức**